

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 748/2025/DS-PT

Ngày: 24/9/2025

V/v tranh chấp "Yêu cầu tuyên bố
hợp đồng tặng cho quyền sử dụng
đất vô hiệu; chia quyền sử dụng
đất hộ gia đình; chia thừa kế".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Tính**

Các Thẩm phán:

Ông **Nguyễn Tuấn Anh**

Ông **Nguyễn Ngọc Thái Dũng**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thanh Thủy** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà
Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/8, 03/9, 10/9 và ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án
nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
302/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2025 về việc tranh chấp dân sự về
việc "Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu; chia
quyền sử dụng đất hộ gia đình; chia thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 86/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025
của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực
A – Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1024/2025/QĐ-PT
ngày 21 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ **Lê Thị N**, sinh năm 1927;

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (nay là xã C, tỉnh Đồng Tháp)

Đại diện ủy quyền: Anh **Đinh Văn S**, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp L, xã M,
huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) (có mặt);

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Ú**, sinh năm 1969 (có mặt);

Nơi thường trú: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã N, tỉnh
Đồng Tháp)

Chỗ ở hiện nay: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (nay là xã C, tỉnh Đồng Tháp)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*: Luật sư Huỳnh Phước H- Công ty L1- Đoàn luật sư thành phố H. (có mặt);

Địa chỉ: Số C L, phường D, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. **Văn Phòng C2** (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã H, tỉnh Đồng Tháp).

2. Anh **Nguyễn Chí H1**, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã N, tỉnh Đồng Tháp)

3. Chị **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Nơi thường trú: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã N, tỉnh Đồng Tháp).

Chỗ ở hiện nay: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (nay là xã C, tỉnh Đồng Tháp).

4. Cụ **Nguyễn Văn K** (K1), sinh năm 1924 (chết ngày 29/9/2017)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

4.1 Cụ **Lê Thị N**, sinh năm 1927;

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (nay là xã C, tỉnh Đồng Tháp)

Đại diện ủy quyền: Anh **Đinh Văn S**, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) (có mặt);

4.2. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1946 (có mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (xã C, tỉnh Đồng Tháp)

4.3. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1948 (chết)

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã H, tỉnh Đồng Tháp)

Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T1:

- Ông **Cao Văn T2**, sinh năm 1950 (vắng mặt);

- Chị **Cao Thanh N1**, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp)

4.4. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1949 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (xã H, tỉnh Đồng Tháp)

4.5. Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (xã H, tỉnh Đồng Tháp)

4.6. Ông **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (nay là xã C, tỉnh Đồng Tháp)

4.7. Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã H, tỉnh Đồng Tháp)

4.8. Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp V, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã H, Tp Hồ Chí Minh)

4.9. Ông **Nguyễn Văn Ú**, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (nay là xã C, tỉnh Đồng Tháp)

4.10. Ông **Nguyễn Văn C1**, sinh năm 1964 (chết ngày 08/03/2007).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

- Bà **Trần Thị Kim Đ1**, sinh năm 1969 (vắng mặt);

- Anh **Nguyễn Thanh N2**, sinh năm 1992 (vắng mặt);

- Anh **Nguyễn Cao Minh T5**, sinh năm 2007 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã H, tỉnh Đồng Tháp)

5. Bà **Nguyễn Thị Mỹ H3**, sinh năm 1967 (có mặt);

6. Anh **Nguyễn Thanh T6**, sinh năm 1987 (vắng mặt);

7. Chị **Nguyễn Ngọc H4**, sinh năm 1990 (vắng mặt);

8. Cháu **Nguyễn Ngọc Thảo Q**, sinh năm 2018 (vắng mặt);

9. Cháu **Nguyễn Ngọc Nhã P**, sinh năm 2019;

10. Cháu **Nguyễn Hoàng Anh N3**, sinh năm 2021;

Đại diện theo pháp luật cho cháu Q, Phương N4: Anh **Nguyễn Thanh T6** và chị **Nguyễn Ngọc H4**. (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (nay là xã C, tỉnh Đồng Tháp)

4. *Người kháng cáo:* Ông **Đinh Văn S** là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ **Lê Thị N**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Nguyên đơn cụ Lê Thị N trình bày:* Cụ và cụ K (chết năm 2017) là vợ chồng, hai cụ có với nhau 09 người con chung. Vợ chồng cụ tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất số 12, tờ bản đồ 18, diện tích 3.313,2m² tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã C, tỉnh Đồng Tháp). Ban đầu do cụ K đứng tên theo hồ sơ sổ đăng ký ruộng đất và sổ mục kê ngày 10/9/1982. Thời điểm năm 1982 gia đình cụ gồm cụ, cụ K và ông Ú. Năm 1999 hộ gia đình được Ủy ban nhân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành N297799, số vào sổ GCN 1307 QSDĐ ngày 24/10/1999 do ông **Nguyễn Văn Ú** đại diện hộ gia đình đứng tên. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất lần đầu là thửa 1060, tờ bản đồ HCK3, diện tích 3.783m². Sau đó đo đạc lại thay đổi là thửa 12, tờ bản đồ 18, diện tích 3.313,2m². Ngày 29/9/2017 cụ K qua đời, gia đình chưa thực hiện thủ tục chia di sản thừa kế. Đến năm 2022, ông Ú thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất 12 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2022. Sau khi cấp đổi ông Ú tự ý thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 12 sang cho cá nhân ông. Trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Văn phòng C2 công chứng ngày 12/01/2023 bên tặng cho là thành viên hộ gia đình ông Ú gồm Nguyễn Chí H1, Nguyễn Thị Thanh T, những người này không phải là thành viên hộ sử dụng đất, không có công lao hay đóng góp gì đối với thửa đất. Cụ và các con cũng không hay biết ông Ú tự ý hợp thức hoá để đứng tên cá nhân trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa anh Nguyễn Chí H1, chị Nguyễn Thị Thanh T cho ông Nguyễn Văn Ú đối với thửa đất 12 được Văn phòng C2 công chứng ngày 12/01/2023 là vô hiệu. Xác định thửa đất số 12 tờ bản đồ 18, diện tích 3.313,2m² tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã C, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản chung hộ gia đình cụ gồm 03 thành viên là cụ N, cụ K và ông Ú; Yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình thửa đất 12 làm 03 phần, mỗi phần tương đương 1.104,4m², cụ N nhận phần đất giáp ông Nguyễn Văn C và được liên hệ cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xác định phần đất 1.104,4m² là di sản thừa kế của cụ K chết không để lại di chúc, yêu cầu chia 1/10 di sản tương đương 110,44m² đất, cụ nhận bằng quyền sử dụng đất.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/11/2024 cụ N trình bày:* Cụ không nhớ thời gian cụ và chồng có phân chia đất cho các con trai, mỗi người 10m ngang dài hết đất phần đất cặp Quốc lộ A, vị trí đất là bất thăm ngẫu nhiên. Phần ông Ú ở tại căn nhà hiện giờ không có bất thăm, phần cụ và cụ K mỗi người 10m ngang, phần cụ giáp với ông C, cụ không biết vì sao ông Ú qua bộ sang tên hết cho ông Ú. Cụ không sống với vợ chồng ông Ú, trước đây cụ ở với ông Ú cũng ở bên hông nhà, sau này ông Ú cưới dâu cụ thấy đông không muốn ở chung. Cụ kiện ông Ú trả 10m ngang đất để làm đất hương quả, hiện cụ đang ở luân phiên nhà ông C và 02 người con gái. Hiện cụ rất minh mẫn vẫn nhớ hết các con. Đối với phần đất của cụ K, cụ để lại cho ông Ú không yêu cầu. Cụ đã lớn tuổi đi lại khó khăn, đã uỷ quyền cho người đại diện đến Toà nên không đến Toà án nữa.

** Tại biên bản hoà giải ngày 09/12/2024 và tại phiên toà, đại diện uỷ quyền nguyên đơn ông Đình Văn S trình bày:* Cụ N yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa anh Nguyễn Chí H1, chị Nguyễn Thị Thanh T cho ông Nguyễn Văn Ú đối với thửa đất 12 được Văn phòng C2 công chứng ngày 12/01/2023 là vô hiệu. Xác định thửa đất số 12, tờ bản đồ 18, diện tích 3.313,2m² tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã C, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản chung hộ gia đình cụ N gồm 03 thành viên là cụ N, cụ K và ông Ú; Yêu cầu chia tài sản chung hộ

gia đình thừa đất 12 làm 03 phần, mỗi phần tương đương 1.104,4m², cụ nhận phần đất giáp ông Nguyễn Văn C và được liên hệ cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu xác định phần đất 1.104,4m² là di sản thừa kế của cụ K chết để lại không lập di chúc, yêu cầu chia 1/10 di sản tương đương 110,44m² đất, cụ N nhận bằng quyền sử dụng đất.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn Ú trình bày:* Năm 1984 cha mẹ cưới vợ cho ông, cha mẹ thống nhất đồng ý chia đất cho ông cùng bốn người anh làm một lượt, bốc thăm ai vị trí nào thì nhận phần đó, riêng ông là út được ưu tiên nhận phần đất tại nhà vì sống cùng cha mẹ từ nhỏ và được đứng chủ quyền đất. Việc phân chia đất công khai xong cha ông còn thừa phần đất để dưỡng già là thửa 1746, sau ông C mua 2.000m² sau khi hay ông cũng ký tên, giờ còn 4.222m² chi tư canh tác. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:* Ông là con trai cả của cụ N và cụ K. Thừa đất tranh chấp trước đây của cha mẹ tạo lập. Khoảng 20 năm trước cha mẹ tiến hành phân chia đất cho các con, ông Ú được chia thừa đất 12 này. Từ ngày được chia đất ông Ú sử dụng đến nay, cha mẹ sống với ông Ú, cha sống đến khi chết còn mẹ sau khi cha chết một thời gian thì ông C và hai người con gái rước về sống tại ấp K, xã H gia đình không có mâu thuẫn gì. Ông thấy cụ N đã 97 tuổi nói không rõ ràng lúc nhớ lúc quên, trước giờ cụ N nói không có kiện ông Ú. Theo ông việc kiện do bà T1, bà Đ, ông C xúi cụ kiện.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3 trình bày:* Cụ N là mẹ ruột ông. Từ trước đến giờ cụ N và ông Ú không có tranh chấp gì vẫn nói chuyện vui vẻ bình thường. Ông không có ý kiến gì, không yêu cầu chia thừa kế. Ông đã có phần mà cha mẹ cho riêng từ mấy chục năm trước. Tất cả con trai trong nhà đều được chia đất hết rồi. Phần đất ông Ú được cha mẹ cho mấy chục năm nay, không ai tranh chấp cho đến khi cụ N khởi kiện.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:* Bà là con ruột của cụ N, ông Ú là em ruột bà. Bà thống nhất yêu cầu khởi kiện của cụ N. Bà không yêu cầu độc lập trong vụ án, không yêu cầu chia thừa kế, phần thừa kế nêu bà được hưởng bà sẽ cho lại cụ N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:* Bà là con ruột của cụ N, ông Ú là em ruột bà. Bà thống nhất yêu cầu khởi kiện của cụ N. Bà không yêu cầu độc lập trong vụ án, không yêu cầu chia thừa kế, phần thừa kế nêu bà được hưởng bà sẽ cho lại cụ N.

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 – ông Cao Văn T2, chị Cao Thanh N1 thống nhất trình bày:* Bà T1 mất ngày 08/7/2024, ông T2, chị N1 đồng ý và giữ nguyên ý kiến của bà T1 tại buổi làm việc ở Toà án nhân dân huyện C trước khi bà qua đời.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T4 trình bày:* Ông là con ruột của cụ N, ông Ú là em ruột ông. Ông thống nhất yêu cầu khởi kiện của cụ N. Ông không yêu cầu độc lập trong vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày:* Ông là con ruột của cụ N, ông Ú là em ruột ông. Ông thống nhất yêu cầu khởi kiện của cụ N. Ông không yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà thống nhất yêu cầu khởi kiện của cụ N. Bà không yêu cầu độc lập trong vụ án, không yêu cầu chia thừa kế, phần thừa kế nếu bà được hưởng bà sẽ cho lại cụ N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc H4 trình bày:* Ông Ú là cha chồng chị, cụ N là bà nội chồng. Phần đất tranh chấp chị và anh Nguyễn Thanh T6 cùng 03 đứa con ở 08 năm nay. Chị không thấy ông Ú và cụ N có tranh chấp. Nhà đất cha chồng chị được nhà nước cấp hợp pháp nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Chị là cháu nội cụ N, con ruột ông Ú, giữa cụ N và ông Ú không có mâu thuẫn. Chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ N vì đất cha chị được 02 cụ cho mấy chục năm, được nhà nước cấp giấy đất hợp pháp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T6 trình bày:* Anh sống trên phần đất từ nhỏ đến lớn, hiện anh sống cùng chị H4 và 03 con. Anh thấy cha anh và bà nội không có mâu thuẫn, trước giờ bà nội sống cùng cha anh đến khoảng năm 2012-2013 ông C, bà T1, bà Đ rước bà nội về sống tại ấp K, xã H, gia đình anh đi thăm thì trả đồ lại. Anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ N vì đất đã chia cho cha anh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không có lời trình bày.

Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C (Nay là Tòa án nhân dân khu vực A – Đồng Tháp), đã áp dụng: Điều 147, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 212, 219 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị N đối với yêu cầu xác định phần tài sản, di sản và chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn K (Khã).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị N yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa anh Nguyễn Chí H1, chị Nguyễn Thị Thanh T với ông Nguyễn Văn Ú là vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị N5 yêu cầu xác định thửa đất 12, tờ bản đồ 18, diện tích 3.313,2m² là tài sản chung hộ gia đình 03 thành viên là cụ Nguyễn Văn K, Lê Thị N, ông Nguyễn Văn Ú và yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình của cụ N.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

- Ngày 07 tháng 5 năm 2025, ông Đinh Văn S là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Lê Thị N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đinh Văn S trình bày: Cụ N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 12 tờ bản đồ số 18 cấp cho hộ do ông Nguyễn Văn Ú đại diện hộ đứng tên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận cũng thể hiện cấp cho hộ, nguồn gốc đất cũng được các đương sự thừa nhận là của cụ K và cụ N tạo lập. Những người con trai của cụ K và cụ N trong đó có ông Ú đều được chia mỗi người 10 mét ngang đối với phần đất giáp Quốc lộ A, ông Ú cho rằng ông được cụ K, cụ N cho riêng ông phần đất thửa 12 nhưng ông không có căn cứ chứng minh. Cụ N không sống chung ông Ú nên yêu cầu chia một phần đất của hộ để làm đất hương hỏa là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật và đạo đức xã hội. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không đưa ra cơ sở vững chắc mà chỉ nhận định dựa trên cơ sở chủ quan. Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm của tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực A – Đồng Tháp) chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Lê Thị N.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Ú trình bày: Ông không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của cụ Lê Thị N. Thửa đất 12, tờ bản đồ số 18 đúng là có nguồn gốc do cụ K và cụ N tạo lập. Cụ K và cụ N có nhiều thửa đất nhưng đã phân chia cho các con trai, riêng thửa 12 là phần đất ông được phân chia và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên không phải là tài sản chung của hộ gia đình như cụ N trình bày. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực A – Đồng Tháp).

Luật sư Huỳnh Phước H - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn Ú phát biểu tranh luận: Ông Ú được nhà nước cấp quyền sử dụng thửa đất số 12 một cách hợp pháp, cụ N và cụ K khi còn sống đều biết việc này nhưng không có ý kiến. Như cấp sơ thẩm đã nhận định ông Ú là người đi kê khai để được cấp đất sau khi được cụ K và cụ N tặng cho đất nên khẳng định thửa đất trên là cấp cho ông Ú chứ không phải cấp cho hộ gia đình nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm:*

+ *Về tố tụng:* Kể từ ngày thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ *Về nội dung:* Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Văn S là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Lê Thị N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2025/DS-ST ngày 25/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Đồng Tháp) theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị N. Đối với tài sản là cây trồng và công trình xây dựng trên đất các bên thống nhất là của ông Nguyễn Văn Ú. Tại cấp sơ thẩm chưa xác định rõ các tài sản trên đất có trên phần đất cụ N yêu cầu được chia bao gồm những loại tài sản nào. Tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/9/2025 nhưng ông Nguyễn Văn Ú ngăn cản nên không thực hiện được. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp đối với tài sản trên đất sẽ được thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét thời hạn kháng cáo: Ngày 25/4/2025, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực A – Đồng Tháp) ban hành bản án số 86/2025/DS-ST. Ngày 07 tháng 5 năm 2025, ông Đinh Văn S đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Lê Thị N nộp đơn kháng cáo, cụ N thuộc trường hợp được miễn án phí, tạm ứng án phí. Như vậy, kháng cáo của ông S đại diện cho cụ N là hợp lệ theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

[2.1]. Về nguồn gốc đất đang tranh chấp: Các đương sự thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp là của vợ chồng cụ N và cụ K tạo lập. Theo Sổ mục kê 299 được lập năm 1982, cụ Nguyễn Văn K đứng tên các thửa đất: Thửa 87 (diện tích 5.151m², loại đất Q); Thửa 88 (diện tích 6.156m², loại đất L); Thửa 93 (diện tích 2.923m², loại đất L); Thửa 95 (diện tích 880m², loại đất Q); Thửa 96 (diện tích 2.559m², loại đất Q). Tất cả các thửa đất trên tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã C, tỉnh Đồng Tháp). Đến năm 1997, cụ K đại diện hộ đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1056, diện tích 6.251m², loại đất L. Phần diện tích đất còn lại theo như các đương sự trình bày, cụ K, cụ N tiến hành phân chia cho những người con trai mỗi người 10 mét ngang, chiều dài hết đất (khoảng 1.000m²) gồm ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn Ú, của cụ N và cụ K giữ lại mỗi người 10 mét để dưỡng già. Sau khi được chia đất các người con đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: ông Nguyễn Văn C1 thửa đất 1057 (diện tích 1.575m²); ông Nguyễn Văn C thửa đất số 1059 (diện tích 1.496m²); ông Nguyễn Văn T3 thửa 1058 (diện tích 1.296m²); ông Nguyễn Văn T4 thửa đất 1061 (diện tích 1.331m²). Riêng ông Ú sống cùng cụ N và cụ K nên kê khai luôn phần diện tích của cụ N và cụ K và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1060, diện tích 3.783m² do ông Ú

đại diện hộ đứng tên ngày 24/10/1999. Năm 2022, ông Ú thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất 12 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (nay là sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2022.

[2.2] Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ N vì cho rằng: Qua xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông Ú thể hiện được thực hiện thông qua Hội đồng xét duyệt xã H, có danh sách kèm theo, trong đó chỉ ghi chung chung là hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số thứ tự 20 Nguyễn Văn Ú. Tại Văn bản số 833/UBND-VP ngày 18/10/2023 của Ủy ban nhân dân xã H thể hiện theo sổ mục kê đất đai thì thửa đất 1060, tờ bản đồ HKC3, diện tích 3.783m² tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1969 là người kê khai. Căn cứ quy định tại mục I.2 chương I phần 1 Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 quy định người chịu trách nhiệm kê khai, đăng ký đất đai bao gồm:

“ 1. Chủ hộ và người được chủ hộ uỷ quyền thay mặt cho hộ gia đình;

2. Cá nhân hoặc người được uỷ quyền hợp pháp;...” . Tuy nhiên, thời điểm trên cụ K là chủ hộ nếu ông Ú đi đăng ký kê khai cho hộ thì phải có văn bản uỷ quyền của cụ K nhưng phía cụ N không chứng minh được điều này. Đồng thời, Thông tư cũng hướng dẫn cách ghi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phần ghi thêm trong bản liệt kê thửa đất phải ghi chú “ *Đồng sử dụng*” cho thửa đất sử dụng chung. Đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ú phần ghi thêm không thể hiện nội dung “*Đồng sử dụng*”. Như vậy, tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ú được ghi là cấp cho hộ ông (bà) theo mẫu thống nhất được ban hành theo Quyết định 201/QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của T7. Tuy nhiên, Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 Tổng cục địa chính cũng đã quy định rất cụ thể về trình tự đăng ký, kê khai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Trong trường hợp của ông Ú thì toàn bộ hồ sơ đăng ký kê khai không thể hiện là hộ Nguyễn Văn Ú, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện hình thức sử dụng chung. Đồng thời, các đương sự trình bày cụ K và cụ N tiến hành phân chia đất năm 1997. Qua xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ K và của ông Ú về thông tin đất, hình thể đất đều được vẽ theo sơ đồ tỉ lệ 1/5000, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ K cấp năm 1998, của ông Ú cấp năm 1999. Như vậy, có cơ sở xác định sau khi phân chia đất xong, mới tiến hành thủ tục đăng ký kê khai cấp giấy đất theo quy định pháp luật, 02 thửa đất được đo vẽ cùng 01 thời điểm, trên cùng 01 bản đồ nên không có việc cụ K không biết ông Ú kê khai đất của mình trong khi cả cụ N và cụ K đều cùng sống chung với ông Ú.

[2.3]. Nhận định trên của cấp sơ thẩm là chưa có căn cứ vững chắc vì: Theo Khoản 4, Mục I.2.4, Phần II Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T8 quy định thành phần hồ sơ cấp xã trình duyệt cơ quan có thẩm quyền cấp giấy lần đầu gồm: Đơn xin đăng ký của chủ sử dụng đất đã được ghi ý kiến của

Hội đồng và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) kèm theo các giấy tờ pháp lý có liên quan đến nguồn gốc sử dụng đất; Bản sao bản đồ địa chính; Hồ sơ kỹ thuật thửa đất, biên bản xác định ranh giới đất (đối với phường và thị trấn); Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất (mẫu số 8/ĐK); Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn), kèm theo danh sách đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biểu tổng hợp giải quyết các trường hợp chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (mẫu số 13/ĐK, số 9/ĐK và số 10/ĐK).

Khoản 1, Mục I.3, Phần II Thông tư 346/1998/TT-TCĐC quy định thủ tục xét duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm: Hồ sơ xét duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã trình; Biên bản kiểm tra thẩm định của cơ quan chuyên môn; Lập tờ trình (mẫu 13/ĐK) kèm theo dự thảo quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (mẫu 18/ĐK); viết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng có đủ điều kiện.

Theo hồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông Ú đối với thửa 1060 (sau này đổi lại là thửa 12) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thể hiện chỉ còn lưu: Tờ trình số 03/TT.UB ngày 08/10/1998 của Ủy ban nhân dân xã H (BL 86); Biên bản xét duyệt ngày 08/10/1998 của Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã H (BL 87); Biên bản thẩm tra ngày 20/10/1998 (BL 85); Tờ trình số 83 ngày 20/10/1998 của Phòng Địa chính huyện C (BL 84); Quyết định số 723/QĐUB ngày 20/10/1998 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 83), danh sách đính kèm (BL 82); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1307 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ú (BL 18). Đơn xin đăng ký của chủ sử dụng đất và một số hồ sơ khác đã bị thất lạc. Mặc dù Biên bản xét duyệt (BL 87), Quyết định 723/QĐUB (BL 83) thể hiện chung chung là hộ gia đình và cá nhân, nhưng căn cứ vào các thành phần hồ sơ cấp giấy còn lại thì có đủ cơ sở khẳng định là thửa đất 12 cấp cho hộ do ông Nguyễn Văn Ú đại diện hộ đứng tên, bởi lẽ:

+ Nội dung Tờ trình số 03/TT.UB ngày 08/10/1998 của Ủy ban nhân dân xã H ban hành trên cơ sở căn cứ vào hồ sơ kê khai, đăng ký của chủ sử dụng đất và kết quả xét duyệt của Hội đồng xét duyệt của xã để đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P1 cấp giấy đã thể hiện rõ ràng là đề nghị cấp cho hộ.

+ Tờ trình 83/TTĐC ngày 20/10/1998 của Phòng Địa chính (BL 84) được ban hành trên cơ sở căn cứ vào kết quả xét duyệt của xã và kết quả thẩm tra của cơ quan có thẩm quyền (Phòng Địa chính huyện) cũng đã xác định là cấp cho hộ.

+ Mặc dù Điều 1 của Quyết định số 723/QĐUB của Ủy ban nhân dân huyện C (BL 83) thể hiện chung chung là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình và cá nhân. Tuy nhiên, căn cứ để ban hành Quyết định này là căn cứ vào Tờ trình số 03/TT.UB và Tờ trình số 83/TTĐC, trong khi hai Tờ trình này đều thể hiện là cấp cho hộ gia đình, do đó có đủ cơ sở để khẳng định Quyết định số 723/QĐUB của Ủy ban nhân dân huyện C là cấp cho hộ gia đình.

+ Đồng thời, tại Mục I Phần III Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính quy định việc ghi tên chủ sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: “Đối với hộ gia đình thì ghi rõ: Hộ

ông (bà) và ghi rõ họ và tên của chủ hộ; Đối với cá nhân thì ghi rõ: Ông (bà) và ghi đủ họ và tên của người được cấp giấy chứng nhận”.

- Sổ mục kê chỉ thể hiện thông tin người đi kê khai chứ không thể hiện việc kê khai đăng ký cho cá nhân hay đại diện hộ kê khai. Do đó, muốn khẳng định việc đất cấp cho hộ hay cho cá nhân thì phải căn cứ vào hồ sơ kê khai, xét duyệt cấp lần đầu của cơ quan có thẩm quyền. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào danh sách trong Sổ mục kê để khẳng định là đất cấp cho hộ hay cá nhân là không có cơ sở.

[2.4]. Như vậy, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất 1060 (nay là thửa đất 12) đang tranh chấp được cấp cho hộ do ông Nguyễn Văn Ú là người đại diện đứng tên. Căn cứ lời trình bày của cụ N, ông C, ông T4, bà Đ, bà T1, bà H2, ông Ú, ông T3, ông L có cơ sở xác định thửa đất tranh chấp là tài sản chung của cụ K, cụ N, ông Ú. Tuy thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành viên hộ ông Ú gồm cụ Nguyễn Văn K (chủ hộ), thành viên hộ gồm cụ Lê Thị N và vợ chồng ông Ú cùng các con nhưng về nguồn gốc đất là của cụ N, cụ K tạo lập, phía ông Ú được hai cụ tặng cho một phần đất nên đây là tài sản chung của cụ K, cụ N, ông Ú; những thành viên còn lại không có công sức tạo lập, đóng góp. Ông Ú trình bày thửa đất tranh chấp là ông Ú được hai cụ tặng cho riêng nhưng không có tài liệu nào thể hiện để chứng minh. Mặt khác, bên cạnh phần diện tích 10 mét ngang được chia cùng các anh em thì ông Ú còn được cụ N, cụ K cho phần diện tích hơn 3.000m² (02 thửa đất 62, 64) do ông Ú sinh sống chung và phụng dưỡng hai cụ. Như vậy, diện tích đất mà ông Ú được cha mẹ cho nhiều hơn rất nhiều so với các anh chị em khác. Đồng thời, cụ K đã chết, cụ N không sống cùng ông Ú từ năm 2013 đến nay nên việc cụ N yêu cầu được chia 1/3 diện tích đất của hộ qua đo đạc thực tế là 1.053,2m², ký hiệu (1), thuộc thửa đất số 12 để làm đất hương quả là phù hợp với quy định pháp luật và đạo đức xã hội, cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Ú.

[2.5]. Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa anh Nguyễn Chí H1, chị Nguyễn Thị Thanh T với ông Nguyễn Văn Ú được lập tại Văn phòng C2 công chứng ngày 12/01/2023 số công chứng 171 quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD: Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 18, diện tích 3.313,2m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 3.207m²) tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã C, tỉnh Đồng Tháp) tranh chấp là tài sản chung của cụ K, cụ N và ông Ú nên việc ông Ú tự ý chuyển đổi quyền sử dụng thửa đất số 12 là tài sản chung của hộ sang cá nhân ông Ú bằng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ thành viên hộ ông Ú gồm anh Nguyễn Chí H1, chị Nguyễn Thị Thanh T là con gái và con rể của ông Ú mà không có sự đồng ý của cụ N và những người thừa kế của cụ K là trái quy định tại Điều 209, Điều 218 Bộ luật Dân sự nên vô hiệu.

[2.6]. Từ những phân tích nêu trên cho thấy kháng cáo của nguyên đơn cụ Lê Thị N là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.7]. Đối với tài sản gắn liền với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.313,2m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 3.207m²) tại ấp H, xã H, huyện C,

tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã C, tỉnh Đồng Tháp) đang tranh chấp được các đương sự thống nhất là của ông Ú là chủ sở hữu. Tại cấp sơ thẩm chưa xác định rõ các tài sản có trên phần đất cụ N yêu cầu được chia qua đo đạc thực tế là 1.053,2m², ký hiệu (1) bao gồm những loại tài sản nào. Tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/9/2025 nhưng ông Nguyễn Văn Ú ngăn cản nên không thực hiện được. Do đó, nếu sau này các bên đương sự có phát sinh tranh chấp đối với tài sản trên đất sẽ được thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn Ú là không có cơ sở, trái nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí:

[5.1]. Án phí sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn Ú phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn Cụ Lê Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2]. Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của Nguyên đơn cụ Lê Thị N được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không liên quan đến kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đinh Văn S là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Lê Thị N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực A – Đồng Tháp).

Căn cứ các Điều 209, Điều 218, Điều 219 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Lê Thị N.

1.1.1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Chí H1, bà Nguyễn Thị Thanh T với ông Nguyễn Văn Ú được lập tại Văn phòng C2 công chứng ngày 12/01/2023 số công chứng 171 quyển số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD là vô hiệu.

1.1.2. Xác định thửa đất 12, tờ bản đồ 18, diện tích 3.313,2m² (qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.207m²) là tài sản chung hộ gia đình 03 thành viên là cụ Nguyễn Văn K, Lê Thị N, ông Nguyễn Văn Ú. Chia cho cụ Lê Thị N một phần ba tài sản chung của hộ là một phần quyền sử dụng đất thửa đất số 12, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.313,2m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 3.207m²) tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã C, tỉnh Đồng Tháp) với diện tích là 1.053,2m² ký hiệu (1), có sơ đồ vị trí kèm theo.

1.1.3. Cụ Lê Thị N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

1.1.4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị N đối với yêu cầu xác định phần tài sản, di sản và chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn K (Khã).

1.1.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Ú phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cụ Lê Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Cụ Lê Thị N không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không liên quan đến kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 16 giờ 05 phút ngày 24/9/2025, có mặt ông S, ông C, ông T3, ông T4, bà H3 và Luật sư H, các đương sự còn lại vắng mặt.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực A – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Công bố bản án trên cổng TTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
(DSPT-2025-Tính)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Tính